

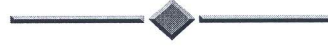


**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : 3700148825



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III - 2015**

- |   |                    |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 a- DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | (Mẫu số B09a - DN) |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>315.840.384.926</b>	<b>303.472.120.588</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>129.002.929.927</b>	<b>126.659.994.615</b>
1. Tiền	111		34.097.396.809	35.331.574.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.905.533.118	91.328.420.102
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>121.236.053.657</b>	<b>117.862.297.905</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115.464.423.510	112.334.480.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.000.966.225	8.524.774.651
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.248.339.462	1.665.766.883
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.477.675.540)	(4.662.723.852)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.933.644.396</b>	<b>54.490.283.280</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	60.933.644.396	54.490.283.280
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.667.756.946</b>	<b>4.459.544.788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.178.011.679	3.611.057.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.17	489.745.267	441.516.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17		406.970.840
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>507.446.721.434</b>	<b>476.665.747.942</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.048.102.589</b>	<b>6.808.781.882</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9.048.102.589	6.808.781.882
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164.402.694.967</b>	<b>127.577.504.749</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	<b>162.849.739.843</b>	<b>126.522.287.824</b>
- Nguyên giá	222		343.501.256.722	287.209.572.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.651.516.879)	(160.687.284.412)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>1.552.955.124</b>	<b>1.055.216.925</b>
- Nguyên giá	228		2.569.601.600	2.011.001.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.016.646.476)	(955.784.675)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>177.017.036.101</b>	<b>156.447.906.493</b>
- Nguyên giá	241		202.937.711.395	179.427.019.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25.920.675.294)	(22.979.112.954)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>89.965.979.014</b>	<b>111.562.759.075</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	89.965.979.014	111.562.759.075
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>67.012.908.763</b>	<b>74.268.795.743</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	65.184.931.692	71.965.562.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	1.827.977.071	2.303.233.713
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>823.287.106.360</b>	<b>780.137.868.530</b>



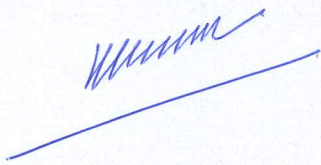
NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>288.668.666.144</b>	<b>294.044.478.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.055.170.032</b>	<b>106.502.847.018</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.002.688.645	25.516.177.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.233.897.977	1.845.215.964
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	42.012.449.647	23.296.013.939
4. Phải trả người lao động	314		14.296.923.596	12.144.134.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		469.767.568	352.001.091
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	822.112.300	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.105.140.941	30.559.687.504
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.112.189.358	12.789.615.695
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>189.613.496.112</b>	<b>187.541.631.902</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.985.323.657	162.355.164.092
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	26.628.172.455	25.186.467.810
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>534.618.440.216</b>	<b>486.093.389.610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>534.618.440.216</b>	<b>486.093.389.610</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	37.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		214.610.946.474	202.246.384.650
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.005.835.242	66.847.004.960
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>823.287.106.360</b>	<b>780.137.868.530</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

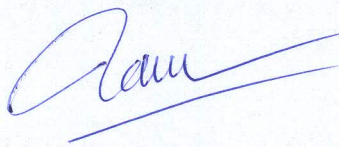
NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải



Nguyễn Hoàng Tâm



Trần Đình Hải



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

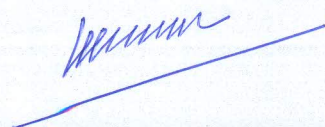
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	184.624.063.528	164.912.234.863	548.051.967.656	439.076.037.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				53.065.000	4.037.633
- Hàng bán bị trả lại					53.065.000	4.037.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	184.624.063.528	164.912.234.863	547.998.902.656	439.072.000.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	120.111.466.984	101.296.728.392	347.877.733.741	283.468.785.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.512.596.544	63.615.506.471	200.121.168.915	155.603.214.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.567.480.155	(115.996.333)	4.410.874.128	840.387.919
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		17.560.158.730	20.431.100.891	48.686.720.965	46.907.154.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.384.916.535	8.087.898.375	31.091.203.401	22.230.006.516
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.135.001.434	34.980.510.872	124.754.118.677	87.306.441.836
11. Thu nhập khác	31		994.244.561	2.752.321.394	2.491.229.319	10.730.907.353
12. Chi phí khác	32		967.473.869	2.563.026.109	2.261.760.183	5.000.875.937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.770.692	189.295.285	229.469.136	5.730.031.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.161.772.126	35.169.806.157	124.983.587.813	93.036.473.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	8.923.874.712	8.200.201.946	27.973.756.946	20.874.548.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	410.532.510	(186.643.871)	475.256.642	368.327.810
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.827.364.904	27.156.248.082	96.534.574.225	71.793.597.404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	1.092	918	3.396	2.594
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

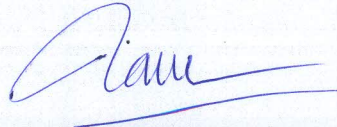
NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải



Nguyễn Hoàng Tâm



Trần Đình Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

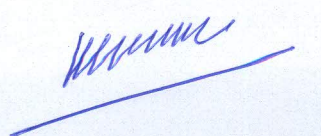
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		519.168.444.486	373.463.382.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(362.728.797.946)	(250.763.190.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.975.228.270)	(31.814.126.707)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22.619.874.710)	(17.587.842.274)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.227.146.320	38.475.587.978
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.457.633.998)	(61.903.046.313)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>61.614.055.882</b>	<b>49.870.765.203</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.899.722.454)	(3.208.871.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			152.151.521
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		628.018.886	370.207.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.271.703.568)</b>	<b>(2.686.512.527)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.728.500	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.604.107.610)	(27.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(53.601.379.110)</b>	<b>(27.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.259.026.796)</b>	<b>20.184.252.676</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>126.659.994.615</b>	<b>83.664.567.396</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.601.962.108	343.137.219
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>129.002.929.927</b>	<b>104.191.957.291</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

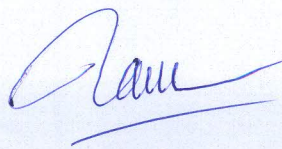
NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải



Nguyễn Hoàng Tâm




Trần Đình Hải



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ III NĂM 2015

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 24/07/2015, Công ty tăng vốn điều lệ lên 234.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ nhỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh )
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 30/09/2015 là 520 người

#### II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

#### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

## 4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

## 5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

## 6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

## V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	(Đơn vị tính : đồng)			
	<u>30-09-2015</u>	<u>01-01-2015</u>		
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
- Tiền mặt	1.844.077.011	579.190.575		
- Tiền gửi ngân hàng	32.253.319.798	34.752.383.938		
- Các khoản tương đương tiền	94.905.533.118	91.328.420.102		
<b>Cộng</b>	<b><u>129.002.929.927</u></b>	<b><u>126.659.994.615</u></b>		
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>				
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	112.249.939.184	110.335.611.046		
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	3.214.484.326	1.998.869.177		
<b>Cộng</b>	<b><u>115.464.423.510</u></b>	<b><u>112.334.480.223</u></b>		
	<b><u>30-09-2015</u></b>	<b><u>01-01-2015</u></b>		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu khác.	5.248.339.462		1.665.766.883	

